

Số: **3023** /CNBT-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **07** tháng 8 năm 2019

Về việc giao dịch hợp đồng với Tổng Công ty Cấp nước
Sài Gòn – TNHH MTV (tổ chức có 03 thành viên làm người
đại diện vốn góp tham gia vào Hội đồng quản trị tại Công ty
Cổ phần Cấp nước Bến Thành)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☒ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Nghị quyết số **026** /NQ-CNBT-HĐQT ngày **07**/8/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã chấp thuận thông qua việc ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019, với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (tổ chức có 03 thành viên làm người đại diện vốn góp tham gia vào Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày **07 /8/2019 tại đường dẫn: **www.capnuocbenthanh.com****

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Nghị quyết số 026 /NQ-CNBT-HĐQT ngày 07 /8/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

guel

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Phúc

Số: C26 /NQ-CNBT-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc ký kết Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2019, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019, Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 đến kỳ 5 năm 2019 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ban hành kèm theo Quyết định số 033/CNBT-HĐQT ngày 21/9/2007 của Hội đồng quản trị Công ty;

Căn cứ Quy chế quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được Hội đồng quản trị thông qua ngày 26/10/2016;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được Đại hội Cổ đông thông qua ngày 12/4/2016;

Xét Tờ trình số 2801/TTr-CNBT-KTTC ngày 18/7/2019 của Giám đốc Công ty (lần 2) về việc xin ý kiến để ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2019, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019, Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 năm 2019 đến kỳ 5 năm 2019;

Căn cứ kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị tại Phiên họp thứ 8 (Nhiệm kỳ 2017 – 2022) vào ngày 06/8/2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Thông qua việc ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019, với đơn giá mua bán: 5.120,60 đồng/m³ của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Công ty xác định, theo đề nghị tại Tờ trình số 2801/TTr-CNBT-KTTC ngày 18/7/2019 của Giám đốc Công ty, trên cơ sở Công ty đảm bảo kế hoạch lợi nhuận đạt so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Hội đồng quản trị uỷ quyền cho Giám đốc Công ty xem xét để ký kết các Bản thoả thuận, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch các kỳ kế tiếp, theo đúng nội dung Bản thoả thuận về việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019 với đơn giá được nêu tại mục 1 (phần đề nghị phê duyệt) như trên. Khi có sự thay đổi (điều chỉnh) khác về đơn giá mua bán, Giám đốc Công ty sẽ trình Hội đồng quản trị xem xét.

Điều 2. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty có trách nhiệm thi hành nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban kiểm soát Công ty;
- Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn TN;
- Các phòng, ban, đội Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

gus



Phạm Thị Thanh Vân

Số: **2801**/TTr-CNBT-KTTC

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỜ TRÌNH (lần 2)

Về việc xin ý kiến để ký kết

**Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2019,
Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 06 năm 2019,
Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 đến kỳ 05 năm 2019**

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Sau khi nhận được các ý kiến tại Phiếu biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết về việc xin ý kiến để ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (tổng Công ty) và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) tại Tờ trình số 2414/TTr-CNBT-KTTC ngày 20/6/2019.

Tiếp theo đó, xin trình bày như sau:

1- Bổ sung Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch tài chính năm 2019 theo đơn giá điều chỉnh.

a) Về kế hoạch tài chính trong đó bao gồm chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận.

Ngày 21/3/2019, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 003/NQ-HĐQT-CNBT về việc biểu quyết thông qua Kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty. Theo đó, kế hoạch tài chính đã được chấp thuận với các chỉ tiêu là:

- Tổng doanh thu : 458,83 tỷ đồng
- Tổng chi phí : 431,33 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm chi phí tăng giá mua bán sỉ nước sạch từ 4.933,94 đồng/m³ lên 5.120.60 đồng/m³).
- Lợi nhuận trước thuế: 27,5 tỷ đồng

b) Về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến	Lũy kế đến
			Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	228.654.588.595	220.741.193.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.654.588.595	220.741.193.715
4. Giá vốn hàng bán	11	23	156.994.828.087	161.404.532.152

5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.659.760.508	59.336.661.563
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		112.078.141	92.041.619
7.	Chi phí tài chính	22		1.136.244.061	343.015.112
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.136.244.061</i>	<i>343.015.112</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	24	29.339.842.149	29.920.831.116
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.172.770.609	19.074.960.027
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.122.981.830	10.089.896.927
11.	Thu nhập khác	31	26	60.171.787	528.786.216
12.	Chi phí khác	32		6.326.577	4.285.693
13.	Lợi nhuận khác	40		53.845.210	524.500.523
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.176.827.040	10.614.397.450
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.236.407.872	1.913.822.343
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.940.419.168	8.700.575.107
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.024	930

Kết quả thực hiện kế hoạch tài chính 6 tháng đầu năm 2019 về tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đã đạt được tỷ lệ **218,35% so với cùng kỳ năm 2018** và đạt tỷ lệ **84,28% so với kế hoạch năm 2019**.

2- Cơ sở pháp lý về việc thực hiện hồi tố giá nước cao hơn giá nước đang áp dụng.

Điều chỉnh tăng giá mua bán sỉ nước sạch là sự thỏa thuận giữa hai bên tham gia hợp đồng trên cơ sở cân đối hài hòa lợi nhuận giữa Công ty mẹ (Tổng Công ty) và Công ty con (Công ty) và kế hoạch tài chính năm 2019 được UBND thành phố Hồ Chí Minh giao Tổng Công ty phải thực hiện.

Việc tăng giá nước đã được Tổng Công ty và Công ty dự kiến từ đầu năm; tuy nhiên, qua nhiều thủ tục trình và thẩm định nên thời gian triển khai kéo dài đến thời điểm hiện nay mới có thể hoàn thành thủ tục, do đó về bản chất sự việc không phải là hồi tố chi phí.

Từ các nội dung trình bày như trên nhận thấy, việc tăng giá mua bán sỉ nước sạch đã được Giám đốc Công ty dự trù vào đầu năm và đã được hạch toán trích trước chi phí trong báo cáo tài chính bán niên năm 2019. Bên cạnh đó, chi phí tăng giá mua sỉ nước sạch đã được trình bày trong Kế hoạch tài chính năm 2019 và được Hội đồng quản trị biểu quyết thông qua. Mặt khác, qua kết quả doanh thu, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 có thể thấy Công ty sẽ hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2019 một cách chắc chắn. **Vì vậy, kính đề nghị Hội đồng quản trị xem xét thông qua để Giám đốc Công ty triển khai thực hiện:**

1. Phê duyệt để Giám đốc Công ty triển khai ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019, với đơn giá mua bán: 5.120,60 đồng/m³ của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Công ty xác định.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Công ty xem xét để ký kết các Bản thoả thuận. Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch các kỳ kế tiếp, theo đúng nội dung Bản thoả thuận về việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019 với đơn giá được nêu tại mục 1 như trên.

Khi có sự thay đổi (điều chỉnh) khác về đơn giá mua bán, Giám đốc Công ty sẽ trình Hội đồng quản trị xem xét.

Trân trọng kính trình.

Hồ sơ đính kèm tờ trình:

- Tờ trình số 2414/TTr-CNBT-KTTC ngày 20/6/2019 của Giám đốc Công ty về việc xin ý kiến để ký kết Bản thoả thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thoả thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019;

- Nghị quyết số 003/NQ-HĐQT-CNBT ngày 21/3/2019 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty;

- Biên bản kiểm phiếu biểu quyết ngày 02/07/2019 của HĐQT về việc xin ý kiến để ký kết Bản thoả thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thoả thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019;

- Dự thảo Bản thoả thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019;

- Dự thảo Bản thoả thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019;

- Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 5 năm 2019;

- Công văn số 1833/TCT-KDDVKH ngày 17/06/2019 của Tổng Công ty về việc điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu (VT, P.KTTC).



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH PHÚC

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Về việc ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2019,
Biên bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019, Phụ lục
hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 năm 2019 đến kỳ 5 năm 2019**

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 15', ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, chúng tôi gồm:

1. Lưu Chí Quốc - Thư ký Hội đồng quản trị.
2. Nguyễn Thị Thu Hương - Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

Chúng tôi đã cùng nhau kiểm phiếu lấy ý kiến biểu quyết các thành viên Hội đồng quản trị số 08/CNBT-HĐQT ngày 24/6/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

*** Nội dung lấy ý kiến biểu quyết:**

Về việc ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

*** Thành phần đã gửi phiếu lấy ý kiến biểu quyết:**

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty không phải là người có lợi ích liên quan theo quy định của pháp luật, bao gồm:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên HĐQT
2. Ông Tạ Chương Lâm - Thành viên HĐQT

*** Kết quả kiểm phiếu biểu quyết :**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Kết quả biểu quyết	
			Chấp thuận	Không chấp thuận
1	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT		X
2	Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT		X

Kết quả :

- Số phiếu biểu quyết chấp thuận : 0 phiếu, tỷ lệ - %
- Số phiếu biểu quyết không chấp thuận : 2 phiếu, tỷ lệ 100 %
- Số phiếu có ghi ý kiến (nếu có) : 2 phiếu, tỷ lệ 100 %

*** Kết luận:**

Căn cứ vào phiếu lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị và chiếu theo quy định tại khoản 13 Điều 27 – Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất:

Không chấp thuận cho Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành:

- Triển khai việc ký kết Bản thoả thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thoả thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019, với đơn giá mua bán: **5.120,60 đồng/m³** của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Công ty xác định, với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, theo đề nghị tại Tờ trình số 2414/TTr-CNBT-KTTC ngày 20/6/2019 của Giám đốc Công ty.

- Hội đồng quản trị uỷ quyền cho Giám đốc Công ty xem xét để ký kết các Bản thoả thuận, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch các kỳ kế tiếp, theo đúng nội dung Bản thoả thuận về việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019 với đơn giá được nêu tại mục 1 (phần đề nghị phê duyệt) như trên. Khi có sự thay đổi (điều chỉnh) khác về đơn giá mua bán, Giám đốc Công ty sẽ trình Hội đồng quản trị xem xét.

Lý do không chấp thuận:

Để có cơ sở biểu quyết, kính gửi HĐQT một số đề xuất:

1. Tờ trình cần kèm theo kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính theo giá điều chỉnh.
2. Cơ sở pháp lý về việc thực hiện hồi tố giá nước cao hơn giá nước đang áp dụng. Vì vậy, cần có thảo luận và có ý kiến của các thành viên HĐQT trước khi biểu quyết thông qua.

Việc kiểm phiếu kết thúc vào lúc 10 giờ 30' cùng ngày.

NGƯỜI THAM GIA KIỂM PHIẾU



Nguyễn Thị Thu Hương



Lưu Chí Quốc

Số: **2414** /TTr-CNBT-KTTC

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc xin ý kiến để ký kết

**Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2019,
Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 06 năm 2019,
Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 đến kỳ 05 năm 2019**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Từ đầu năm đến nay (từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019), Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã ký các hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Tổng Công ty) với đơn giá bán tạm tính là 4.933,94 đồng/m³.

Tuy nhiên, ngày 17/06/2019 Tổng Công ty gửi Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019; Bản thỏa thuận, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06/2019 và Phụ lục điều chỉnh hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 1 đến kỳ 5 năm 2019, với các nội dung như sau:

I. Lý do điều chỉnh.

Giá nước bán ra cho khách hàng tuy đã được Tổng Công ty trình Hội đồng nhân dân thành phố để tăng giá, nhưng đến thời điểm hiện nay vẫn chưa được phê duyệt; trong thời gian chờ đợi tăng giá nước, để cân đối hài hoà lợi nhuận giữa Công ty mẹ (Tổng Công ty) và Công ty con (Công ty) cùng đạt được lợi nhuận định mức trên vốn chủ sở hữu tương đương nhau nên Tổng Công ty điều chỉnh đơn giá bán sỉ nước sạch.

Mặt khác, Tổng Công ty xác định, để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Tổng Công ty đã được Hội đồng thành viên thông qua; hai bên cùng thỏa thuận điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019.

II. Nội dung điều chỉnh:

1. Về Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 06 năm 2019 tiếp tục kế thừa các nội dung đã được thể hiện trong Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận **điều chỉnh Điều 04 - Đơn giá mua bán**; đồng thời **không tiếp tục áp dụng Điều 5 - Đơn giá khuyến khích**; các điều còn lại được giữ nguyên, chi tiết cụ thể như sau:

Điều	Nội dung Hợp đồng chưa điều chỉnh	Đề nghị sửa đổi bổ sung
<u>Điều 4:</u> <u>Đơn giá</u> <u>mua bán</u>	4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là	4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là

Điều	Nội dung Hợp đồng chưa điều chỉnh	Đề nghị sửa đổi bổ sung
	4.933,94 đồng/m³. 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này. 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế và/hoặc khi có Quyết định điều chỉnh giá bán lẻ nước sạch trên địa bàn thành phố của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh .	5.120,60 đồng/m³. 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này. 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình và/hoặc khi có Quyết định điều chỉnh giá bán lẻ nước sạch trên địa bàn thành phố của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mức điều chỉnh đơn giá mua bán không thấp hơn mức điều chỉnh giá bán lẻ bình quân nêu trong Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố .
<u>Điều 5:</u> <u>Đơn giá khuyến khích</u>	5.1 Đơn giá khuyến khích là 4.544,15 đ/m³. Đơn giá này chỉ được áp dụng cho khối lượng nước (mỗi m³) bên B bán lẻ được cho khách hàng của mình trong năm vượt khối lượng nước tiêu thụ kế hoạch. 5.1.1 Khối lượng nước tiêu thụ kế hoạch được hai bên thống nhất tính theo kế hoạch sản xuất – kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2018 (ký hiệu là KH). 5.1.2 Khối lượng nước bán lẻ cho khách hàng của bên B được xác định là toàn bộ khối lượng nước tiêu thụ ghi trên hóa đơn bán lẻ của bên B (ký hiệu là TT). 5.2 Cách tính khối lượng nước mua bán sẽ được áp dụng đơn giá khuyến khích: $\text{Khối lượng nước mua bán sẽ áp dụng đơn giá khuyến khích} = \frac{TT - KH}{1 - \frac{\% \text{ Tỷ lệ thất thoát nước lũy kế}}{100}}$ Khối lượng nước áp dụng đơn giá khuyến khích sẽ được hai bên tính toán sau khi kết thúc kỳ đọc số cuối cùng của năm. Việc tính toán sẽ được lập thành biên bản và phụ	* Không tiếp tục áp dụng đơn giá khuyến khích đối với khối lượng nước tiêu thụ vượt kế hoạch.

Điều	Nội dung Hợp đồng chưa điều chỉnh	Đề nghị sửa đổi bổ sung
	lục Hợp đồng. 5.3 Đơn giá khuyến khích trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	

2. Về Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ từ kỳ 1 đến kỳ 5 năm 2019

Sau khi sơ kết tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh và Báo cáo kết quả lợi nhuận những tháng đầu năm của Tổng Công ty và Công ty, hai bên cùng thoả thuận điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 từ mức giá cũ là **4.933,94 đồng/m³** lên mức giá mới là **5.120,60 đồng/m³**, tăng 186,66 đồng/m³; đồng thời **hủy bỏ điều khoản đơn giá khuyến khích** được nêu tại Khoản 5.1 Điều 5 đối với lượng nước tiêu thụ vượt kế hoạch; ký Phụ lục điều chỉnh các hợp đồng sau đây từ kỳ 01 đến kỳ 5 năm 2019:

- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 330/HĐ-TCT-KDDVKH, ngày 31/01/2019;
- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 698/HĐ-TCT-KDDVKH, ngày 20/03/2019;
- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 687/HĐ-TCT-KDDVKH, ngày 19/03/2019;
- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 990/HĐ-TCT-KDDVKH, ngày 10/04/2019;
- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 1462/HĐ-TCT-KDDVKH, ngày 20/05/2019.

Chi tiết như sau:

2.1 Số tiền chênh lệch do điều chỉnh đơn giá:

Kỳ	Sản lượng mua bán sỉ (m ³)	Đơn giá áp dụng trong HĐ (đồng)	Đơn giá điều chỉnh (đồng)	Chênh lệch đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(1)*(4)
1	4.631.990	4.933,94	5.120,60	186,66	864.607.253
2	4.450.456	4.933,94	5.120,60	186,66	830.722.117
3	4.232.957	4.933,94	5.120,60	186,66	790.123.754
4	4.706.637	4.933,94	5.120,60	186,66	878.540.862
5	4.489.001	4.933,94	5.120,60	186,66	837.916.927
Cộng	22.511.041				4.201.910.913

2.2 Công ty CP Cấp nước Bến Thành sẽ thực hiện thanh toán cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn số tiền mua bán sỉ nước sạch chênh lệch do điều chỉnh giá mua bán trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch có hiệu lực, cụ thể như sau:

- Tiền nước : **4.201.910.913 đồng.**
- Thuế giá trị gia tăng 5% : **210.095.546 đồng.**
- Tổng cộng : **4.412.006.459 đồng.**

III. Đề nghị phê duyệt

Kết quả lợi nhuận trước thuế của Công ty tính đến thời điểm 31/05/2019 đạt được 25,8 tỷ; chiếm tỷ lệ 94% so với kế hoạch lợi nhuận năm 2019 là 27,5 tỷ; trong đó đã tạm tính trước chi phí mua bán sỉ tăng thêm. Do đó, sau khi tăng giá bán sỉ thì Công ty vẫn hoàn thành kế hoạch tài chính năm 2019.

Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ:

– Khoản 4 Điều 24 quy định: *Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.*

– Điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 26 quy định: *Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty của cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% trong số cổ phần phổ thông của công ty và những người liên quan của họ.*

Theo các quy định trên, việc ký Bản thỏa thuận, Hợp đồng và các Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Công ty và Tổng Công ty phải được Hội đồng quản trị chấp thuận, trong đó các thành viên Hội đồng quản trị là người có liên quan không được tham gia biểu quyết.

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty nhưng vẫn tuân thủ các quy định hiện hành, Giám đốc Công ty kính đề nghị Hội đồng quản trị xem xét:

1. Phê duyệt đề Giám đốc Công ty triển khai ký kết Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019, Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 05 năm 2019, với đơn giá mua bán: **5.120,60 đồng/m³** của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Công ty xác định.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Công ty xem xét để ký kết các Bản thỏa thuận, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch các kỳ kế tiếp, theo đúng nội dung Bản thỏa thuận về việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 06 năm 2019 với đơn giá được nêu tại mục 1 phần III (phần đề nghị phê duyệt) như trên.

Khi có sự thay đổi (điều chỉnh) khác về đơn giá mua bán, Giám đốc Công ty sẽ trình Hội đồng quản trị xem xét.

Trân trọng kính trình.

Hồ sơ đính kèm tờ trình:

- Dự thảo Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019.
- Dự thảo Bản thỏa thuận về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019,
- Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 5 năm 2019;
- Công văn số 1833/TCT-KDDVKH ngày 17/06/2019 của Tổng Công ty về việc điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu (VT, P.KTTC).



NGUYỄN THÀNH PHÚC

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1833** /TCT-KDDVKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2019

Về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019
giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

ĐẾN

Số: 348

Ngày: 17-06-2019

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Để đảm bảo việc cung cấp nước sạch liên tục cho khách hàng trên địa bàn,
Chuyển: Tổng Công ty và Quý Công ty thực hiện hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019.

Các hợp đồng đã ký với đơn giá tạm tính như năm 2018.

Căn cứ Khoản 4.4 Điều 4 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: “Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế và/hoặc khi có Quyết định điều chỉnh giá bán lẻ nước sạch trên địa bàn thành phố của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh”. Sau khi cân nhắc, Tổng Công ty đề nghị điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019 như sau:

- Đơn giá mua bán sỉ đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Quý Công ty là **5.120,6 đ/m³**.
- Đơn giá mua bán sỉ đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty (nếu có) bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty.

Tổng Công ty gửi đến Quý Công ty Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng mua bán sỉ nước sạch để tiến hành ký kết. Cụ thể:

- Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019 (02 bản);
- Phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch (08 bản);
- Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 6 năm 2019 (02 bản);
- Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng kỳ 6 năm 2019 (08 bản).

Sau khi ký kết, đề nghị Quý Công ty gửi về Tổng Công ty (Phòng Kinh doanh – Dịch vụ khách hàng).

Tổng Công ty trân trọng sự hợp tác của Quý Công ty và đề nghị Quý Công ty cùng phối hợp ký kết Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Đảng ủy (để báo cáo);
- Ban Tổng Giám đốc (để báo cáo)
- P.KTTC (để biết);
- Lưu: VT, P.KDDVKH, T3M.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Sử

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH
(QUA ĐỒNG HỒ TỔNG)

Số: _____/HĐ-TCT-KDDVKH

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005;
- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND, ngày 09/02/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 3624/QĐ-UB ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hoạt động theo hình thức công ty mẹ – Công ty con;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;
- Bản thỏa thuận ngày __/__/2019 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành về *Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019*.
- Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày __ tháng __ năm 2019, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, số 01 Công trường Quốc tế, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN *(Bên bán)*

Trụ sở chính : Số 01 Công trường Quốc tế, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế : 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sử**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện

Giấy ủy quyền: số 379/GUQ-TCT-HĐTV, ngày 08/3/2019 của Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH (*Bên mua*)

Trụ sở chính : Số 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 297 147

Fax: (84.8) 38 229 778

Tài khoản số : 622.021.145.0011 tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chợ Lớn – Chi nhánh Hòa Bình.

Mã số thuế : 0304789925

Do Ông : **Nguyễn Thành Phúc** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (qua đồng hồ tổng) kỳ 6 năm 2019 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 (nếu có) của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:

1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B.

1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.

1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:

1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài khối (tuyến ống) của Bên B, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.

1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài khối (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.

1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.

1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh

đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.

- 1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.
- 1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.
- 1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.
- 1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **4.000.000 m³** (bốn triệu mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

- 2.1.1 Định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 20 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 20 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Trường hợp ngày 20 hàng tháng rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định, thì việc ghi nhận khối lượng nước mua bán được thực hiện vào ngày liền kề sau đó và nội suy sản lượng cho ngày 20. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

- 2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 6 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, QCVN 01:2009/BYT được ban hành kèm Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2009 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 3 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 3 của hợp đồng này.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua si nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có

chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II Phụ lục 3 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

- 3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.
- 3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là **5.120,6 đồng/m³**.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế và/hoặc khi có Quyết định điều chỉnh giá bán lẻ nước sạch trên địa bàn thành phố của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh. Mức điều chỉnh đơn giá mua bán không thấp hơn mức điều chỉnh giá bán lẻ bình quân nêu trong Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 5: Thanh toán.

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán si nước sạch như sau:
 - 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.2 Tối đa sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
 - 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.

5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 4).
- Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 5).
- Bảng kết quả kiểm nghiệm.
- Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.

6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
- 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
- 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài khối của mình.

- 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.
- 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
- 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
- 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.
- 7.2 Trách nhiệm của Bên B:
- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
- 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
- 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sử dụng nước sạch với Bên A.
- 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
- 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.
- 7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:
- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).
- 7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

- 8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:
- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
 - Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
 - Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động khởi xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
 - Nước thô để khởi xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
 - Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.
- 8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.
- 8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước kỳ 6 năm 2019.
- 9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.
- 10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.

10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.

10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 8 (tám) bản, mỗi bên giữ 4 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

<i>STT</i>	<i>Hiệu</i>	<i>Cỡ</i>	<i>Mã vị trí</i>	<i>Vị trí</i>
1	AQM	300	pt1001_3K01	Vong xoay Dan chu
2	ISO	300	sg1001	268 Tran Hung Dao - So Cong an TP (THD-N
3	AQM	300	sg1002	328 ter Tran Hung Dao
4	AQM	350	sg1003	243 CMT8 (Café Trung Nguyen)
5	SIE	300	sg1004	Nguyen Binh Khiem - Nguyen Du(So thu)
6	ISO	300	sg1005	15 Pasteur
7	AQM	500	sg1006	81 Nguyen Cong Tru
8	AQP	500	sg1007	6 Pasteur
9	AQM	350	sg1009	82 Ho Hao Hon
10	ISO	300	sg1010	Doi dien 252/72 Ly Chinh Thang
11	AQP	450	sg1011	Cua hang xang dau goc VTS - Pasteur
12	ISO	400	sg1012	246B Pasteur
13	AQM	250	sg1016	Sai Gon Center
14	ISO	300	sg1017	Tran Hg Dao - Nguyen Thai Hoc
15	ISO	300	sg1018	Vo thi Sau - Truong Dinh
16	AQM	250	sg1019	7 Nguyen Thi Minh Khai
17	AQM	250	sg1020	8B Nguyen T Minh Khai
18	AQM	200	sg1021	Goc Nguyen Binh Khiem - Nguyen T M Khai
19	AQM	250	sg1022	Nguyen.B.Khiem - Nguyen Dinh Chieu (1F03B)
20	AQM	250	sg1023	2 Le Thanh Ton
21	AQM	250	sg1024	Le Thanh Ton - Ton Duc Thang
22	AQM	250	sg1025	Le Thanh Ton - Hai Ba Trung
23	AQM	250	sg1026	Le Thanh Ton - Dong Khoi
24	AQM	250	sg1029	Cong Truong Dan Chu
25	AQM	300	sg1031	330 Tran Hung Dao (1G13A)
26	AQM	250	sg1032	Cho NanCy (1C12A)
27	AQM	300	sg1034	D.T.Hoang - V.T.Sau
28	AQM	250	sg1035	94 Pham Ngoc Thach
29	AQP	500	sg1036	165 Pasteur
30	ISO	400	sg1037	Vo Thi Sau - Tran Quoc Thao
31	AQM	250	sg1038	VTS - Nam Ky K Nghia (3F02B)
32	AQP	500	sg1039	Doi dien 246C Pasteur
33	AQM	250	sg1041	Calmette - Nguyen Thai Binh
34	AQM	150	sg1042	Le Loi - Nguyen Trung Truc
35	AQM	300	sg1043	Yersin - Tran Hung Dao
36	AQM	250	sg1044	Nguyen Thai Hoc - Tran Hung Dao
37	AQM	250	sg1045	NKKN - Nguyen Thai Binh (1H01B)

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

<i>STT</i>	<i>Hiệu</i>	<i>Cỡ</i>	<i>Mã vị trí</i>	<i>Vị trí</i>
38	AQM	200	cl2008	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 1
39	AQM	200	cl2009	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 2
40	AQM	500	gd2010	2C Phan Dinh Phung , P2 PN
41	AQM	300	nb2008	Ben Van Don - Nguyen Khoai
42	AQM	300	nb2010	65 Ben Van Don
43	AQM	300	nb2011	90 Ben Van Don
44	AQM	300	pt2004	Hem 270 Ly Thai To
45	AQM	300	pt2005	DBP - Cao Thang
46	AQM	450	sg2002	198 Tran Quoc Thao (Cau L.V. Sy)
47	AQM	200	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)
48	AQM	200	sg2005	Hem 166 Ly Thai To (3A02B)
49	AQM	150	sg2006	Ly Thai To - Nguyen Dinh Chieu (3B01)
50	AQM	250	sg2025	Cau Tran Quan Dieu (3JQ2A)
51	AQM	600	sg2026	Nam ky khoi nghia - Cau Cong Ly
52	AQM	250	sg2027_3L11	CMT8 - Chan Hung (3L12)
53	ISO	100	sg2028	686/72/22 CMT8 (3T01)

PHỤ LỤC 2

**DANH SÁCH CÁC ĐỒNG HỒ KHÁCH HÀNG ĐƯỢC XEM LÀ ĐỒNG HỒ
TỔNG THUỘC TÀI KHÖI BÊN A VÀ ĐƯỢC KHAI THÁC TRỰC TIẾP TRÊN
TÀI KHÖI (TUYẾN ÖNG) CỦA TỔNG CÔNG TY (không có)**

PHỤ LỤC 3: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, QCVN 01:2009/BYT được ban hành kèm Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử	Mức độ giám sát
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
1.	Màu sắc ^(*)	TCU	15	TCVN 6185 - 1996 (ISO 7887 - 1985) hoặc SMEWW 2120	A
2.	Mùi vị ^(*)	-	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan, hoặc SMEWW 2150 B và 2160 B	A
3.	Độ đục ^(*)	NTU	2	TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) hoặc SMEWW 2130 B	A
4.	pH ^(*)	-	Trong khoảng 6,5-8,5	TCVN 6492:1999 hoặc SMEWW 4500 - H ⁺	A
5.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	mg/l	300	TCVN 6224 - 1996 hoặc SMEWW 2340 C	A
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ^(*)	mg/l	1000	SMEWW 2540 C	B
7.	Hàm lượng Nhôm ^(*)	mg/l	0,2	TCVN 6657 : 2000 (ISO 12020 :1997)	B
8.	Hàm lượng Amoni ^(*)	mg/l	3	SMEWW 4500 - NH ₃ C hoặc SMEWW 4500 - NH ₃ D	B
9.	Hàm lượng Antimon	mg/l	0,005	US EPA 200.7	C
10.	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 hoặc SMEWW 3500 - As B	B
11.	Hàm lượng Bari	mg/l	0,7	US EPA 200.7	C
12.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/l	0,3	TCVN 6635: 2000 (ISO 9390: 1990) hoặc SMEWW 3500 B	C
13.	Hàm lượng Cadimi	mg/l	0,003	TCVN6197 - 1996 (ISO 5961 - 1994) hoặc SMEWW 3500 Cd	C
14.	Hàm lượng Clorua ^(*)	mg/l	250 300 ^(**)	TCVN6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) hoặc SMEWW 4500 - Cl ⁻ D	A
15.	Hàm lượng Crom tổng số	mg/l	0,05	TCVN 6222 - 1996 (ISO 9174 - 1990) hoặc SMEWW 3500 - Cr ⁺	C
16.	Hàm lượng Đồng tổng số ^(*)	mg/l	1	TCVN 6193 - 1996 (ISO 8288 - 1986) hoặc SMEWW 3500 - Cu	C
17.	Hàm lượng Xianua	mg/l	0,07	TCVN 6181 - 1996 (ISO 6703/1 - 1984) hoặc SMEWW 4500 - CN ⁻	C
18.	Hàm lượng Florua	mg/l	1,5	TCVN 6195 - 1996 (ISO10359 - 1 - 1992) hoặc	B

				SMEWW 4500 - F ⁻	
19.	Hàm lượng Hydro sunfur ^(*)	mg/l	0,05	SMEWW 4500 - S ²⁻	B
20.	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) ^(*)	mg/l	0,3	TCVN 6177 - 1996 (ISO 6332 - 1988) hoặc SMEWW 3500 - Fe	A
21.	Hàm lượng Chì	mg/l	0,01	TCVN 6193 - 1996 (ISO 8286 - 1986) SMEWW 3500 - Pb A	B
22.	Hàm lượng Mangan tổng số	mg/l	0,3	TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986)	A
23.	Hàm lượng Thủy ngân tổng số	mg/l	0,001	TCVN 5991 - 1995 (ISO 5666/1-1983 - ISO 5666/3 - 1983)	B
24.	Hàm lượng Molybden	mg/l	0,07	US EPA 200.7	C
25.	Hàm lượng Niken	mg/l	0,02	TCVN 6180 - 1996 (ISO 8288 - 1986) SMEWW 3500 - Ni	C
26.	Hàm lượng Nitrat	mg/l	50	TCVN 6180 - 1996 (ISO 7890 - 1988)	A
27.	Hàm lượng Nitrit	mg/l	3	TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984)	A
28.	Hàm lượng Selen	mg/l	0,01	TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993)	C
29.	Hàm lượng Natri	mg/l	200	TCVN 6196 - 1996 (ISO 9964/1 - 1993)	B
30.	Hàm lượng Sunphát ^(*)	mg/l	250	TCVN 6200 - 1996 (ISO 9280 - 1990)	A
31.	Hàm lượng Kẽm ^(*)	mg/l	3	TCVN 6193 - 1996 (ISO 8288 - 1989)	C
32.	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	2	TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E)	A
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hoá					
33.	Cacbonetetraclorea	µg/l	2	US EPA 524.2	C
34.	Diclorometan	µg/l	20	US EPA 524.2	C
35.	1,2 Dicloroetan	µg/l	30	US EPA 524.2	C
36.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/l	2000	US EPA 524.2	C
37.	Vinyl clorua	µg/l	5	US EPA 524.2	C
38.	1,2 Dicloroeten	µg/l	50	US EPA 524.2	C
39.	Tricloroeten	µg/l	70	US EPA 524.2	C
40.	Tetracloroeten	µg/l	40	US EPA 524.2	C
b. Hydrocacbua Thơm					
41.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/l	1	SMEWW 6420 B	B
42.	Benzen	µg/l	10	US EPA 524.2	B
43.	Toluen	µg/l	700	US EPA 524.2	C
44.	Xylen	µg/l	500	US EPA 524.2	C
45.	Etylbenzen	µg/l	300	US EPA 524.2	C
46.	Styren	µg/l	20	US EPA 524.2	C
47.	Benzo(a)pyren	µg/l	0,7	US EPA 524.2	B
c. Nhóm Benzen Clo hoá					
48.	Monoclorobenzen	µg/l	300	US EPA 524.2	B

49.	1,2 - Diclorobenzen	µg/l	1000	US EPA 524.2	C
50.	1,4 - Diclorobenzen	µg/l	300	US EPA 524.2	C
51.	Triclorobenzen	µg/l	20	US EPA 524.2	C
d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
52.	Di (2 - etylhexyl) adipate	µg/l	80	US EPA 525.2	C
53.	Di (2 - etylhexyl) phtalat	µg/l	8	US EPA 525.2	C
54.	Acrylamide	µg/l	0,5	US EPA 8032A	C
55.	Epiclohydrin	µg/l	0,4	US EPA 8260A	C
56.	Hexacloro butadien	µg/l	0,6	US EPA 524.2	C
III. Hoá chất bảo vệ thực vật					
57.	Alachlor	µg/l	20	US EPA 525.2	C
58.	Aldicarb	µg/l	10	US EPA 531.2	C
59.	Aldrin/Dieldrin	µg/l	0,03	US EPA 525.2	C
60.	Atrazine	µg/l	2	US EPA 525.2	C
61.	Bentazone	µg/l	30	US EPA 515.4	C
62.	Carbofuran	µg/l	5	US EPA 531.2	C
63.	Clodane	µg/l	0,2	US EPA 525.2	C
64.	Clorotoluron	µg/l	30	US EPA 525.2	C
65.	DDT	µg/l	2	SMEWW 6410B, hoặc SMEWW 6630 C	C
66.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	1	US EPA 524.2	C
67.	2,4 - D	µg/l	30	US EPA 515.4	C
68.	1,2 - Dicloropropan	µg/l	20	US EPA 524.2	C
69.	1,3 - Dichloropropen	µg/l	20	US EPA 524.2	C
70.	Heptaclo và heptaclo epoxit	µg/l	0,03	SMEWW 6440C	C
71.	Hexaclorobenzen	µg/l	1	US EPA 8270 - D	C
72.	Isoproturon	µg/l	9	US EPA 525.2	C
73.	Lindane	µg/l	2	US EPA 8270 - D	C
74.	MCPA	µg/l	2	US EPA 555	C
75.	Methoxychlor	µg/l	20	US EPA 525.2	C
76.	Methachlor	µg/l	10	US EPA 524.2	C
77.	Molinate	µg/l	6	US EPA 525.2	C
78.	Pendimetalin	µg/l	20	US EPA 507, US EPA 8091	C
79.	Pentaclorophenol	µg/l	9	US EPA 525.2	C
80.	Permethrin	µg/l	20	US EPA 1699	C
81.	Propanil	µg/l	20	US EPA 532	C
82.	Simazine	µg/l	20	US EPA 525.2	C
83.	Trifuralin	µg/l	20	US EPA 525.2	C
84.	2,4 DB	µg/l	90	US EPA 515.4	C
85.	Dichloprop	µg/l	100	US EPA 515.4	C
86.	Fenoprop	µg/l	9	US EPA 515.4	C
87.	Mecoprop	µg/l	10	US EPA 555	C
88.	2,4,5 - T	µg/l	9	US EPA 555	C

IV. Hoá chất khử trùng và khối phẩm phụ					
89.	Monocloramin	µg/l	3	SMEWW 4500 - Cl G	B
90.	Clo dư	mg/l	0,3 - 0,5	SMEWW 4500Cl hoặc US EPA 300.1	A
91.	Bromat	µg/l	25	US EPA 300.1	C
92.	Clorit	µg/l	200	SMEWW 4500 Cl hoặc US EPA 300.1	C
93.	2,4,6 Triclorophenol	µg/l	200	SMEWW 6200 hoặc US EPA 8270 - D	C
94.	Focmaldehyt	µg/l	900	SMEWW 6252 hoặc US EPA 556	C
95.	Bromofoc	µg/l	100	SMEWW 6200 hoặc US EPA 524.2	C
96.	Dibromoclorometan	µg/l	100	SMEWW 6200 hoặc US EPA 524.2	C
97.	Bromodiclorometan	µg/l	60	SMEWW 6200 hoặc US EPA 524.2	C
98.	Clorofoc	µg/l	200	SMEWW 6200	C
99.	Axit dicloroaxetic	µg/l	50	SMEWW 6251 hoặc US EPA 552.2	C
100.	Axit tricloroaxetic	µg/l	100	SMEWW 6251 hoặc US EPA 552.2	C
101.	Cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt)	µg/l	10	SMEWW 6252 hoặc US EPA 8260 - B	C
102.	Dicloroaxetonitril	µg/l	90	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	C
103.	Dibromoaxetonitril	µg/l	100	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	C
104.	Tricloroaxetonitril	µg/l	1	SMEWW 6251 hoặc US EPA 551.1	C
105.	Xyano clorit (tính theo CN)	µg/l	70	SMEWW 4500J	C
V. Mức nhiễm xạ					
106.	Tổng hoạt độ α	pCi/l	3	SMEWW 7110 B	B
107.	Tổng hoạt độ β	pCi/l	30	SMEWW 7110 B	B
VI. Vi sinh vật					
108.	Coliform tổng số	Vi khuẩn/100ml	0	TCVN 6187 - 1,2 :1996 (ISO 9308 - 1,2 - 1990) hoặc SMEWW 9222	A
109.	E.coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/100ml	0	TCVN6187 - 1,2 : 1996 (ISO 9308 - 1,2 - 1990) hoặc SMEWW 9222	A

Chú thích :

Tần suất kiểm tra, giám sát, xét nghiệm các chỉ tiêu thuộc mức độ A,B,C theo Thông tư số 50/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

1. Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ A:

- Xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 tuần do cơ sở cung cấp nước thực hiện;
- Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

2. Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ B:

- a) Xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện;
 - b) Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 năm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.
3. Đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ C:
- a) Xét nghiệm ít nhất 01 lần/02 năm do cơ sở cung cấp nước thực hiện;
 - b) Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/02 năm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Để thống nhất chung việc quản lý chất lượng nước trên toàn mạng lưới, các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá chất lượng nước sau đây sẽ được kiểm tra hàng tháng, là cơ sở cho việc thanh toán tiền mua bán nước sạch giữa Bên A và Bên B:

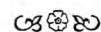
MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

- | | |
|-----------|----------------------|
| 1. Độ đục | 5. Mangan |
| 2. Độ pH | 6. Sắt |
| 3. Clorua | 7. Coliform tổng số. |
| 4. Clo dư | |

**PHỤ LỤC 4: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC
MUA BÁN SỈ CỦA CÔNG TY CPCN BẾN THÀNH KỲ .../...**

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/BB-TDNS-QLĐHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN KỲ .../...**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Công ty Cổ phần Cấp nước
chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Ông/Bà: (Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước

Ông/Bà:

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

I. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A)

a1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

a2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

a3. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng khai thác trực tiếp trên tài khôì Bên A, nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A3)

a3.1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn: (A3.1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
-----	-----	--------	-----------------	----------------------------	--------------------------	--	---------

1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

i. BÊN A

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....
.....

ii. BÊN B

- a.
b.
c.

Ý kiến đề nghị:

.....
.....

c2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

i. BÊN A

- a.
b.
c.

Ý kiến đề nghị:

.....
.....

ii. BÊN B

- a.
b.
c.

c3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

i. BÊN A

- a.
b.
c.

Ý kiến đề nghị:

.....
.....

ii. BÊN B

- a.
b.
c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
(A1)	Lượng nước qua các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(A2)	Lượng nước qua ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại		(m ³)

	PL1		
(A3)	Lượng nước qua ĐH khách hàng khai thác trực tiếp trên tài khối Bên A nêu tại PL2: (A3.1 + A3.2)		(m ³)
(A3.1)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(A3.2)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
(B1)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(B2)	Lượng nước giảm trừ của ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)
(B3)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán si nước sạch:		(m ³)
(S _{PL1})	Lượng nước thanh toán qua các ĐHT nêu tại PL1: (A1) + (A2) – (A3.1) – (B1) – (B2)		(m³)
(S _{PL2})	Lượng nước thanh toán qua các ĐH khách hàng nêu tại PL2: (A3.1) + (A3.2) – (B3)		(m³)
	TỔNG CỘNG: (S_{PL1}) + (S_{PL2})		(m³)

Bên B
Công ty CPCN

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch

Đội QLĐHT

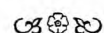
Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 5: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/TB-TCT-.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỲ ... NĂM ...

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước

- Căn cứ hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua sỉ vào ngày ____ tháng ____ năm ____.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHỤ LỤC 6:
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1. Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2. Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3. Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

- 1.3.1. Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đầu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
- 1.3.2. Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

2. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1. Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).
- 2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình

quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

- 2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2
- 2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.
- 2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thế để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

3. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1. Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2. Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3. Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4. Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5. Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3. Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.